

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

**PHỤ LỤC II**  
**Danh mục dịch vụ công trực tuyến một phần tại cấp tỉnh, cấp xã**  
**trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

| STT | MÃ TTHC  | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                                                                                                                     | LĨNH VỰC           | THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT |        |              |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------|--------------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    | CẤP TỈNH              | CẤP XÃ | CƠ QUAN KHÁC |
| 1   | 1.013218 | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh                                                                                                                                                                                       | Hoạt động xây dựng | X                     |        |              |
| 2   | 1.013234 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh                                                                                                                                                                                                 | Hoạt động xây dựng | X                     |        |              |
| 3   | 1.013236 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)               | Hoạt động xây dựng | X                     |        |              |
| 4   | 1.013238 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng | X                     |        |              |
| 5   | 1.01323  | Cấp Giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)                     | Hoạt động xây dựng | X                     |        |              |

|    |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                    |   |  |  |
|----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---|--|--|
| 6  | 1.013230.<br>H29 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng                                 | X |  |  |
| 7  | 1.013233         | Gia hạn Giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)    | Hoạt động xây dựng                                 | X |  |  |
| 8  | 1.013233.<br>H29 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)        | Hoạt động xây dựng                                 | X |  |  |
| 9  | 1.011705         | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)                                                                    | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng                   | X |  |  |
| 10 | 2,000,005        | Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                                                                                                               | Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể | X |  |  |
| 11 | 2,002,005        | Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                                                                                                              | Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể | X |  |  |
| 12 | 2,002,004        | Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư                                                                                                                                                                                                                                             | Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể | X |  |  |
| 13 | 2,000,024        | Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                                 | Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể | X |  |  |
| 14 | 1,000,016        | Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                    | Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể | X |  |  |
| 15 | 2.0028           | Công bố Danh mục khu đất dự kiến                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đất đai                                            | X |  |  |

|    |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |   |  |  |
|----|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|--|--|
|    |        | thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |   |  |  |
| 16 | 1.0138 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | Đất đai | X |  |  |
| 17 | 1.0138 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đất đai | X |  |  |
| 18 | 1.0138 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư                                                                                                                                                                                   | Đất đai | X |  |  |
| 19 | 1.0138 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa                                                                                                            | Đất đai | X |  |  |
| 20 | 11.014 | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đất đai | X |  |  |
| 21 | 1E+06  | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biên để thực hiện hoạt động lấn biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đất đai | X |  |  |
| 22 | 1.0139 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất đa mục đích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đất đai | X |  |  |
| 23 | 1.0128 | Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đất đai | X |  |  |
| 24 | 1.0128 | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đất đai | X |  |  |
| 25 | 1.014  | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đất đai | X |  |  |

|    |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |   |   |  |
|----|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|---|--|
| 26 | 1.0128 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đất đai | X |   |  |
| 27 | 1.0128 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đất đai | X |   |  |
| 28 | 1.0128 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                                                                                                                                                                                                                           | Đất đai | X |   |  |
| 29 | 1.0128 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                  | Đất đai |   | X |  |
| 30 | 1.0139 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | Đất đai |   | X |  |
| 31 | 1.014  | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đất đai |   | X |  |
| 32 | 1.014  | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư                                                                                                                                                                                   | Đất đai |   | X |  |
| 33 | 1.014  | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa                                                                                                            | Đất đai |   | X |  |
| 34 | 1.014  | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                                                                                                                           | Đất đai |   | X |  |

|    |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                 |   |   |  |
|----|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---|---|--|
| 35 | 1.0128 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đất đai         |   | X |  |
| 36 | 1.0128 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đất đai         |   | X |  |
| 37 | 1.0128 | Thu hồi Giấy chứng nhận lần đầu đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đất đai         |   | X |  |
| 38 | 1.014  | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đất đai         |   | X |  |
| 39 | 1.014  | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | Đất đai         |   | X |  |
| 40 | 1.014  | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đất đai         |   | X |  |
| 41 | 2.0012 | Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bảo vệ thực vật | X |   |  |
| 42 | 1.0045 | Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bảo vệ thực vật | X |   |  |

|    |        |                                                                                                                                                                                                                                                                |                 |   |   |  |
|----|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---|---|--|
| 43 | 1.0045 | Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật                                                                                                                                                                                              | Bảo vệ thực vật | X |   |  |
| 44 | 1.0079 | Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón                                                                                                                                                                                                          | Bảo vệ thực vật | X |   |  |
| 45 | 1.0079 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón                                                                                                                                                                                                             | Bảo vệ thực vật | X |   |  |
| 46 | 1.0079 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón                                                                                                                                                                                                         | Bảo vệ thực vật | X |   |  |
| 47 | 1.0101 | Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                                       | Trồng trọt      | X |   |  |
| 48 | 1.008  | Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng                                                                                                                                                                                          | Trồng trọt      | X |   |  |
| 49 | 1.0121 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                  | Trồng trọt      | X |   |  |
| 50 | 1.0081 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi                                                                                                                                                                                                    | Chăn nuôi       | X |   |  |
| 51 | 1.011  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi                                                                                                                                                                                   | Chăn nuôi       | X |   |  |
| 52 | 1.0128 | Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công                                                                                                                                          | Chăn nuôi       | X |   |  |
| 53 | 1.0081 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                                                                                                                                                             | Chăn nuôi       | X |   |  |
| 54 | 1.0128 | Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công                                                                                                                                             | Chăn nuôi       | X |   |  |
| 55 | 1.0128 | Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước                                                                                                                                            | Chăn nuôi       | X |   |  |
| 56 | 1.0128 | Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi                                                                                                                                                                          | Chăn nuôi       | X |   |  |
| 57 | 1.0128 | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống | Chăn nuôi       |   | X |  |

|    |        |                                                                                                                                                                                                                                            |       |   |  |  |
|----|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---|--|--|
|    |        | nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước                                                                                                                                          |       |   |  |  |
| 58 | 1.0048 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)                                                                                                                         | Thú y | X |  |  |
| 59 | 1.0047 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) | Thú y | X |  |  |
| 60 | 1.0024 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y                                                                                                                                                                                     | Thú y | X |  |  |
| 61 | 1.0037 | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu                                                                                                                                                                                      | Thú y | X |  |  |
| 62 | 1.004  | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y                                                                                                                                                                                           | Thú y | X |  |  |
| 63 | 1.0115 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)                                                                                                                         | Thú y | X |  |  |
| 64 | 1.0115 | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)                                                                                                      | Thú y | X |  |  |
| 65 | 2.0009 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh                                                                                                                                     | Thú y | X |  |  |
| 66 | 1.0025 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)                                                                                                                                   | Thú y | X |  |  |
| 67 | 1.0138 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)                                                                                                    | Thú y | X |  |  |
| 68 | 1.0138 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)                                                                                                | Thú y | X |  |  |
| 69 | 1.0138 | Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)                                                                                                | Thú y | X |  |  |
| 70 | 1.0017 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                                                      | Thú y | X |  |  |

|    |        |                                                                                                                                                                                                                                                                |            |   |   |  |
|----|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|--|
| 71 | 1.0023 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh                                                                                                                                                         | Thú y      | X |   |  |
| 72 | 1.014  | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)                                                                                                                                              | Thú y      |   | X |  |
| 73 | 1.0116 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm                                                                                                                                                                          | Giảm nghèo |   | X |  |
| 74 | 1.0116 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                                                                                                         | Giảm nghèo |   | X |  |
| 75 | 1.0116 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                                                                                             | Giảm nghèo |   | X |  |
| 76 | 1.0116 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình                                                                                                                                                                     | Giảm nghèo |   | X |  |
| 77 | 1.0049 | Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản                                                                                                                                                                                                                   | Thủy sản   | X |   |  |
| 78 | 1.0047 | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                  | Thủy sản   | X |   |  |
| 79 | 1.0047 | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý) | Thủy sản   | X |   |  |
| 80 | 1.0047 | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                          | Thủy sản   | X |   |  |
| 81 | 1.0047 | Công bố mở cảng cá loại I                                                                                                                                                                                                                                      | Thủy sản   | X |   |  |
| 82 | 1.0039 | Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)                                                                                      | Thủy sản   | X |   |  |
| 83 | 1.0037 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do Trung ương quản lý)                                                                                                          | Thủy sản   | X |   |  |
| 84 | 1.0049 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở                                                                                                                | Thủy sản   | X |   |  |



|    |        |                                                                                                                                                                                                |                                             |   |  |   |
|----|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---|--|---|
|    |        | sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)                                                                                      |                                             |   |  |   |
| 85 | 1.0049 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) | Thủy sản                                    | X |  |   |
| 86 | 1.0036 | Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)                                                                                                                     | Thủy sản                                    |   |  | X |
| 87 | 1.0047 | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)                                                                          | Thủy sản                                    | X |  |   |
| 88 | 1.0036 | Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)                                                                                                                     | Thủy sản                                    | X |  |   |
| 89 | 1.0036 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá                                                                                                                                                  | Thủy sản                                    | X |  |   |
| 90 | 1.0036 | Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá                                                                                                                                                    | Thủy sản                                    | X |  |   |
| 91 | 2.0012 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ                                                                                         | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | X |  |   |
| 92 | 2.0018 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản                                                                      | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | X |  |   |
| 93 | 2.0017 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                                                                     | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | X |  |   |
| 94 | 1.0041 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                                                                                                    | Tài nguyên nước                             | X |  |   |
| 95 | 2.0017 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                                                                                    | Tài nguyên nước                             | X |  |   |
| 96 | 1.0042 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                           | Tài nguyên nước                             | X |  |   |
| 97 | 1.0042 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                           | Tài nguyên nước                             | X |  |   |
| 98 | 1.0042 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                         | Tài nguyên nước                             | X |  |   |

|     |        |                                                                                                                                                                                                                                                                           |                 |   |  |  |
|-----|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---|--|--|
| 99  | 1.0042 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                    | Tài nguyên nước | X |  |  |
| 100 | 1.0042 | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025) | Tài nguyên nước | X |  |  |
| 101 | 1.0042 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển                                                                                                                                                                                                               | Tài nguyên nước | X |  |  |
| 102 | 1.0138 | Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước                                                                                                                                                                                                                        | Tài nguyên nước | X |  |  |
| 103 | 2.0019 | Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mọc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện                                                                                                                                                                         | Tài nguyên nước | X |  |  |
| 104 | 1.0054 | Giao khu vực biển (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                              | Biển và Hải đảo | X |  |  |
| 105 | 1.0049 | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                             | Biển và Hải đảo | X |  |  |
| 106 | 1.0054 | Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                           | Biển và Hải đảo | X |  |  |
| 107 | 1.0054 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                  | Biển và Hải đảo | X |  |  |
| 108 | 1.0095 | Công nhận khu vực biển cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                           | Biển và Hải đảo | X |  |  |
| 109 | 1.0052 | Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                 | Biển và Hải đảo | X |  |  |
| 110 | 2.0005 | Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                             | Biển và Hải đảo | X |  |  |
| 111 | 1.001  | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                    | Biển và Hải đảo | X |  |  |
| 112 | 1.0009 | Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                             | Biển và Hải đảo | X |  |  |
| 113 | 2.0004 | Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                             | Biển và Hải đảo | X |  |  |
| 114 | 3.0004 | Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh                                                                                                                                                                                    | Biển và Hải đảo | X |  |  |
| 115 | 3.0004 | Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh                                                                                                                                                        | Biển và Hải đảo | X |  |  |
| 116 | 3.0004 | Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                  | Biển và Hải đảo | X |  |  |
| 117 | 3.0004 | Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                  | Biển và Hải đảo | X |  |  |

|     |        |                                                                                                                                                                                                   |                        |   |   |  |
|-----|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---|---|--|
| 118 | 1.0007 | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)                                                                 | Biển và Hải đảo        | X |   |  |
| 119 | 3.0004 | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                     | Biển và Hải đảo        |   | X |  |
| 120 | 3.0004 | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                    | Biển và Hải đảo        |   | X |  |
| 121 | 3.0004 | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                  | Biển và Hải đảo        |   | X |  |
| 122 | 3.0004 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                         | Biển và Hải đảo        |   | X |  |
| 123 | 3.0004 | Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                | Biển và Hải đảo        |   | X |  |
| 124 | 3.0002 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp                                                                                                                                     | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X |   |  |
| 125 | 1.0001 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức                                                                                                                 | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X |   |  |
| 126 | 1.0079 | Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế                                                                                                  | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X |   |  |
| 127 | 1.0127 | Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý                                                                                                            | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X |   |  |
| 128 | 1.0115 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X |   |  |
| 129 | 1.0001 | Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)                                                              | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X |   |  |
| 130 | 1.0127 | Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác                                                                                                                  | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X |   |  |
| 131 | 1.0127 | Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý                                                                | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X |   |  |

|     |        |                                                                                                                                                                                                                                    |                        |   |   |  |
|-----|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---|---|--|
| 132 | 1.0079 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư                                       | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X |   |  |
| 133 | 1.0001 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý                                                                                                               | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X |   |  |
| 134 | 1.0001 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý                                                                                            | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X |   |  |
| 135 | 3.0005 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý                                                                     | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X |   |  |
| 136 | 3.0005 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư                                                               | Lâm nghiệp và Kiểm lâm |   | X |  |
| 137 | 1.0127 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân                                                                                                                                                         | Lâm nghiệp và Kiểm lâm |   | X |  |
| 138 | 3.0003 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | Lâm nghiệp và Kiểm lâm |   | X |  |
| 139 | 1.0079 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư                                         | Lâm nghiệp và Kiểm lâm |   | X |  |
| 140 | 1.0125 | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                  | Lâm nghiệp và Kiểm lâm |   | X |  |
| 141 | 1.0127 | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng                                                                                                                                    | Lâm nghiệp và Kiểm lâm |   | X |  |
| 142 | 1.0115 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã                                                                                                  | Lâm nghiệp và Kiểm lâm |   | X |  |

|     |        |                                                                                                                                                                               |                                          |   |   |  |
|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---|---|--|
| 143 | 1.0107 | Thẩm định đánh giá tác động môi trường                                                                                                                                        | Môi trường                               | X |   |  |
| 144 | 1.0107 | Cấp giấy phép môi trường                                                                                                                                                      | Môi trường                               | X |   |  |
| 145 | 1.0107 | Cấp lại giấy phép môi trường                                                                                                                                                  | Môi trường                               | X |   |  |
| 146 | 1.0107 | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) | Môi trường                               | X |   |  |
| 147 | 1.0107 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường                                                                                                                                   | Môi trường                               |   | X |  |
| 148 | 1.0087 | Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên                                                                                                          | Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên  | X |   |  |
| 149 | 1.0042 | Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen                                                                                                                                              | Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên  | X |   |  |
| 150 | 1.0084 | Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)         | Quản lý đề điều và phòng chống thiên tai | X |   |  |
| 151 | 1.0084 | Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp Tỉnh)        | Quản lý đề điều và phòng chống thiên tai | X |   |  |
| 152 | 1.0084 | Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                  | Quản lý đề điều và phòng chống thiên tai | X |   |  |
| 153 | 1.0136 | Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                           | Quản lý đề điều và phòng chống thiên tai | X |   |  |
| 154 | 1.0001 | Cấp, bổ sung, gia hạn, cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.                                                                                                 | Đo đạc và Bản đồ                         | X |   |  |
| 155 | 1.0034 | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                     | Khuyến nông                              | X |   |  |
| 156 | 1.0034 | Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                 | Khuyến nông                              | X |   |  |
| 157 | 1.0041 | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích                                                                                                   | Địa chất và khoáng sản                   | X |   |  |

|     |        |                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |   |  |  |
|-----|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---|--|--|
|     |        | dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch |                        |   |  |  |
| 158 | 1.0045 | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                       | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 159 | 2.0018 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                     | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 160 | 1.0054 | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                            | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 161 | 2.0018 | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản                                                                                                                                                                                                                             | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 162 | 1.0041 | Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò                                                                                                                                                       | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 163 | 1.0044 | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình                                                                                                                           | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 164 | 2.0018 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                                     | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 165 | 1.0043 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                                   | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 166 | 1.0043 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản                                                                                                                                                        | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 167 | 2.0018 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                                                                                                                 | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 168 | 1.0043 | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                                                                                                             | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 169 | 2.0018 | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                                                                                                             | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 170 | 1.0008 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                           | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 171 | 1.0044 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                       | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 172 | 1.0044 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt                                                                                                                                | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 173 | 1.0044 | Đóng cửa mỏ khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                     | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |

|     |           |                                                                                                                                          |                        |   |  |  |
|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---|--|--|
| 174 | 1.0133    | Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                               | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 175 | 1.0133    | Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                           | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 176 | 1.0133    | Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                        | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 177 | 1.0133    | Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                           | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 178 | 1.0133    | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản            | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 179 | 1.0133    | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV                                                           | Địa chất và khoáng sản | X |  |  |
| 180 | 1.00382   | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1                                                                                                   | Hóa chất               | X |  |  |
| 181 | 2.001585  | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1                                                                                        | Hóa chất               | X |  |  |
| 182 | 1,003,724 | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3                                                                                | Hóa chất               | X |  |  |
| 183 | 1.004031  | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                                                                       | Hóa chất               | X |  |  |
| 184 | 1,012,438 | Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                                                                                | Hóa chất               | X |  |  |
| 185 | 101,244   | Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3                                                                     | Hóa chất               | X |  |  |
| 186 | 1.012441  | Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3                                                                             | Hóa chất               | X |  |  |
| 187 | 1.012443  | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3                                                                  | Hóa chất               | X |  |  |
| 188 | 1.011506  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp            | Hóa chất               | X |  |  |
| 189 | 1.011508  | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | Hóa chất               | X |  |  |
| 190 | 2.001547  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                          | Hóa chất               | X |  |  |
| 191 | 2.001172  | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp               | Hóa chất               | X |  |  |

|     |           |                                                                                                                              |                                             |   |  |  |
|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---|--|--|
| 192 | 1.002758  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp            | Hóa chất                                    | X |  |  |
| 193 | 2.000652  | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | Hóa chất                                    | X |  |  |
| 194 | 2.001434  | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh                       | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | X |  |  |
| 195 | 2.001433  | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                   | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | X |  |  |
| 196 | 1.013058  | Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Tỉnh                | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | X |  |  |
| 197 | 2.000229  | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương                  | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | X |  |  |
| 198 | 2.000147  | Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp                                                                          | Khoa học công nghệ                          | X |  |  |
| 199 | 2,000,637 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                                                                   | Công nghiệp tiêu dùng                       | X |  |  |
| 200 | 2,000,626 | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                                                                   | Công nghiệp tiêu dùng                       | X |  |  |
| 201 | 2.001646  | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/ năm)                                                       | Công nghiệp tiêu dùng                       | X |  |  |
| 202 | 2,000,197 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                                                  | Công nghiệp tiêu dùng                       | X |  |  |
| 203 | 2.000204  | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                                                  | Công nghiệp tiêu dùng                       | X |  |  |
| 204 | 2.001636  | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)                                       | Công nghiệp tiêu dùng                       | X |  |  |
| 205 | 1.004021  | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)                                                  | Công nghiệp tiêu dùng                       | X |  |  |
| 206 | 1,004,007 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)                                 | Công nghiệp tiêu dùng                       | X |  |  |
| 207 | 1,000,981 | Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                                                                                  | Công nghiệp tiêu dùng                       | X |  |  |
| 208 | 1,000,911 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                                                                 | Công nghiệp tiêu dùng                       | X |  |  |



|     |           |                                                                                                                                                                                         |                               |   |   |  |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---|---|--|
| 209 | 2,000,209 | Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại                                                                                                                                         | Công nghiệp tiêu dùng         | X |   |  |
| 210 | 1,000,162 | Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá | Công nghiệp tiêu dùng         | X |   |  |
| 211 | 1,000,172 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá                                    | Công nghiệp tiêu dùng         | X |   |  |
| 212 | 1,000,949 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu                                              | Công nghiệp tiêu dùng         | X |   |  |
| 213 | 2,000,633 | Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                                   | Lưu thông hàng hóa trong nước |   | X |  |
| 214 | 2,000,629 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                  | Lưu thông hàng hóa trong nước |   | X |  |
| 215 | 2.00062   | Thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                                                                                       | Lưu thông hàng hóa trong nước |   | X |  |
| 216 | 2.000615  | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                                                                      | Lưu thông hàng hóa trong nước |   | X |  |
| 217 | 2.000181  | Thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                          | Công nghiệp tiêu dùng         |   | X |  |
| 218 | 2.000162  | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                         | Công nghiệp tiêu dùng         |   | X |  |

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**